

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012
và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Ngân hàng số 138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt nam cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng số 138/GP-NHNN.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần 1 ngày 6 tháng 9 năm 2010 và cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 1 năm 2012.

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Ông Nguyễn Hòa Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Nguyễn Phước Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Kim Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Nguyễn Đăng Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Yutaka Abe	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Lê Đắc Cù	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Phạm Huyền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2009 (Miễn nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012)

Các thành viên Ban Điều hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Nguyễn Thu Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Tuân	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009
Ông Đào Hảo	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010

Kế toán trưởng Bà Phùng Nguyễn Hải Yến Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2011

Đại diện theo pháp luật Ông Nguyễn Phước Thanh Tổng giám đốc

Trụ sở chính 198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Đơn vị kiểm toán Công ty TNHH KPMG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 (“báo cáo tài chính hợp nhất”).

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho các giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và từ ngày 1 tháng 4 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “Vietcombank”), trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) số 27 – *Báo cáo tài chính giữa Niên độ*, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Vietcombank có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ hoạt động liên tục.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Vietcombank, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và cũng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Vietcombank và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Công bố của Ban Điều hành Ngân hàng

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho các giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và từ ngày 1 tháng 4 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Vietcombank, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”), Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Điều hành Ngân hàng *[Signature]*
NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
NGOẠI THƯƠNG
VIỆT NAM
Đ.HOÀN KIẾM T/P
Ông Nguyễn Danh Lương
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con của Ngân hàng (sau đây gọi chung là "Vietcombank") tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và các thuyết minh kèm theo ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ"), được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2012. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là trách nhiệm của Ban điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ trên công việc soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 – *Công tác Soát xét Báo cáo Tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với cán bộ của Vietcombank và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; và do đó, công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công việc soát xét, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Vietcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, yêu cầu của Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo Soát xét số: 2011KTo/VCB-KPMG/PL2-RC



Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Minh Hiếu
 Chứng chỉ kiểm toán viên số N.1572/KTV

		Thuyết minh	30/6/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		5.651.786	5.393.766
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		13.571.629	10.616.759
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác		106.138.079	105.005.059
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		70.585.974	71.822.547
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		35.914.782	33.197.058
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(362.677)	(14.546)
IV	Chứng khoán kinh doanh	3	1.349.704	817.631
1	Chứng khoán kinh doanh		1.350.106	825.372
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(402)	(7.741)
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
V	Cho vay và ứng trước khách hàng		208.435.766	204.089.479
1	Cho vay khách hàng	4	215.508.925	209.417.633
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5	(7.073.159)	(5.328.154)
VII	Chứng khoán đầu tư	6	44.552.281	29.456.514
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		41.558.468	26.027.134
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.314.955	3.750.522
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(321.142)	(321.142)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn		2.868.783	2.618.418
1	Vốn góp liên doanh	7(a)	729.917	646.292
2	Đầu tư vào công ty liên kết	7(b)	17.247	18.693
3	Đầu tư dài hạn khác		2.324.794	2.161.359
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(203.175)	(207.926)
IX	Tài sản cố định		2.537.231	2.605.744
1	Tài sản cố định hữu hình		1.377.431	1.460.829
a	Nguyên giá		4.323.670	4.190.184
b	Hao mòn tài sản cố định		(2.946.239)	(2.729.355)
3	Tài sản cố định vô hình		1.159.800	1.144.915
a	Nguyên giá		1.434.607	1.386.884
b	Hao mòn tài sản cố định		(274.807)	(241.969)
XI	Tài sản Có khác		6.557.677	6.118.909
1	Các khoản phải thu		2.316.422	2.318.052
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.871.536	3.378.930
3	Tài sản Có khác		1.369.719	421.927
TỔNG TÀI SẢN CÓ			391.662.936	366.722.279

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

		Thuyết minh	30/6/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	8	31.739.654	38.866.234
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	9	47.361.909	47.962.375
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		20.216.086	22.725.480
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		27.145.823	25.236.895
III	Tiền gửi của khách hàng	10	242.630.412	227.016.854
IV	Các công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		198.941	11.474
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	11	2.066.095	2.071.383
VII	Các khoản nợ khác		27.361.865	22.012.029
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.159.843	2.949.343
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		13.495	6.789
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	12	23.413.685	18.157.982
4	Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	12	774.842	897.915
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			351.358.876	337.940.349
VIII	Vốn và các quỹ			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		32.420.728	20.739.157
a	Vốn điều lệ		23.174.171	19.698.045
b	Thặng dư vốn cổ phần		9.201.397	995.952
c	Vốn khác		45.160	45.160
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		2.126.661	2.116.611
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2(c),(e)	151.285	191.020
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		70.308	70.442
5	Lợi nhuận chưa phân phối		5.383.853	5.521.466
a	Lợi nhuận để lại năm trước		3.135.164	2.676.183
b	Lợi nhuận năm nay		2.248.689	2.845.283
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			40.152.835	28.638.696
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		151.225	143.234
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			391.662.936	366.722.279

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012
 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

30/6/2012 31/12/2011
 Triệu VNĐ Triệu VNĐ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
1	Bảo lãnh vay vốn	63.850	25.850
2	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	36.732.340	32.696.320
3	Bảo lãnh khác	14.983.339	15.384.088
II	Các cam kết đưa ra		
1	Cam kết khác	75.608	4.825.942

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2012

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Hương

Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Phùng Nguyễn Hải Yến

Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Danh Lương

Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
 cho các giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012
 và từ ngày 1/4/2012 đến ngày 30/6/2012

Mẫu B03a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thủ tướng Chính phủ)

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/4/2012 đến 30/6/2012 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/4/2011 đến 30/6/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VNĐ
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	7.861.080	7.652.619	16.611.139
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	15	(5.406.284)	(4.965.530)	(10.856.331)
I	Thu nhập lãi thuần		2.454.796	2.687.089	5.754.808
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		674.057	611.166	1.024.921
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(186.940)	(165.036)	(367.754)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		487.117	446.130	657.167
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		289.444	224.471	642.221
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		9.714	(3.213)	32.151
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		1.551	(10.698)	1.551
5	Thu nhập từ hoạt động khác		74.831	97.896	178.085
6	Chi phí hoạt động khác		(69.450)	(415.377)	(98.967)
VI	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác		5.381	(317.481)	79.118
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	16	92.709	50.418	278.153
VIII	Chi phí hoạt động	17	(1.068.898)	(1.173.496)	(2.487.909)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.271.814	1.903.220	4.957.260
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.089.349)	(593.512)	(2.039.737)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.182.465	1.309.708	2.917.523
					3.204.242

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
 cho các giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012
 và từ ngày 1/4/2012 đến ngày 30/6/2012 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thủ tướng Chính phủ) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/4/2012 đến 30/6/2012 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/4/2011 đến 30/6/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VNĐ
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(272.231)	(317.152)	(660.404)	(770.683)
XII	Chi phí thuế TNDN	(272.231)	(317.152)	(660.404)	(770.683)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	910.234	992.556	2.257.119	2.433.559
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(3.413)	(6.230)	(8.430)	(12.684)
XVI	Lợi nhuận thuần trong kỳ	906.821	986.326	2.248.689	2.420.875
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	18	394	501	977
					1.229

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2012

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Hương

Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Phùng Nguyễn Hải Yến

Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Danh Lương

Phó Tổng Giám đốc



	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 (trình bày lại)
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
LUU CHUYEN TIEN TỪ HOAT ĐONG KINH DOANH		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	17.118.533
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(10.645.831)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	657.167
4	Chênh lệch số tiền thực thu /thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	709.435
5	Chi phí khác	(11.827)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	90.358
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.332.536)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(736.583)
	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	4.848.716
		3.988.354
	(Tăng)/Giảm về tài sản hoạt động	
9	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(4.714.787)
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(15.256.855)
12	Các khoản về cho vay khách hàng	(6.091.292)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay	(69.674)
14	Tài sản hoạt động khác	(941.093)
	Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động	
15	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(7.126.580)
16	Các khoản tiền gửi tiền vay các tổ chức tín dụng	(600.466)
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	15.613.558
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(5.288)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-
20	Các khoản công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	187.467
21	Các khoản công nợ hoạt động	5.415.062
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(83.875)
I	Tiền thuần (sử dụng cho)/ từ hoạt động kinh doanh	(8.825.107)
		11.840.736

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn
từ 1/1/2012 đến ngày 30/06/2012 (tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 (trình bày lại)
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
LUU CHUYEN TIEN TỪ HOAT ĐONG ĐẦU TU'		
1 Mua sắm tài sản cố định	(183.619)	(57.549)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	980	1.459
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(393)	(154)
4 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	(252.422)	(11.676)
5 Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	17.840	80.562
6 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	266.264	39.257
7 Tiền thu từ cổ tức đã có quyết định trả cổ tức năm 2010	-	149.017
II Tiền thuần (sử dụng cho)/từ hoạt động đầu tư	(151.350)	200.916
LUU CHUYEN TIEN TỪ HOAT ĐONG TÀI CHÍNH		
1 Phát hành cổ phiếu trong kỳ	3.476.126	4.363.825
2 Tăng thặng dư vốn cổ phần từ tiền thu được do phát hành cổ phiếu	8.205.445	-
3 Trả cổ tức năm 2011	(2.363.765)	-
III Tiền thuần từ hoạt động tài chính	9.317.806	4.363.825
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	341.349	16.405.477
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ (trình bày lại)	125.530.390	96.678.346
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ (Thuyết minh 19)	125.871.739	113.083.823

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2012

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Hương

Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Phùng Nguyễn Hải Yến

Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Danh Luong



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 01 năm 2012.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, kinh doanh ngoại tệ và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 Đồng. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 1 năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng là 23.174.170.760.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

	30/6/2012	31/12/2011		
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	1.787.023.116	77,10%	1.787.023.116	90,72%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Coporate Bank, Ltd)	347.612.562	15,00%	-	-
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	182.781.398	7,90%	182.781.398	9,28%
	2.317.417.076	100%	1.969.804.514	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất niên độ
 cho các giai đoạn từ ngày từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012
 và từ ngày 1/4/2012 đến ngày 30/6/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thủ tướng Chính phủ
 Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 06 năm 2012, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và bảy mươi tám (78) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, hai (2) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “Vietcombank”.

(d) Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước.	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282-000-02-11-7 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp ngày 10 tháng 02 năm 2011	Dịch vụ Tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	75%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Vietcombank có 12.901 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 12.565 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VNĐ”), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) số 27 – *Báo cáo tài chính giữa Niên độ*, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp. Vietcombank áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012. Ngoại trừ các điểm đã được trình bày trong Thuyết minh số 2(c), Vietcombank áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và công ty liên kết, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(d) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, đối với các chính sách và hoạt động của công ty. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20 đến 50 phần trăm quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng, chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn còn lại không quá ba tháng.

Vàng được đánh giá lại tại ngày lập bảng cân đối kế toán và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong phần vốn chủ sở hữu. Số dư của tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính (xem Thuyết minh số 2(c)).

(f) Các khoản đầu tư

(i) **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ trong vòng 1 năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) **Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán, và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không xác định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

(iii) **Góp vốn, đầu tư dài hạn**

Đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn và các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách và giá thị trường. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(g) Các khoản cho vay và ứng trước

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) của NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo xếp hạng cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Vietcombank phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Ngân hàng đã áp dụng Điều 7 Quyết định 493 để phân nhóm các khoản nợ dựa trên cả yếu tố định tính và định lượng. Chính sách xếp hạng và phân loại nợ này được NHNN chấp thuận cho Ngân hàng thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 tại Công văn số 3937/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 3 năm 2010 của NHNN.

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được xếp vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng tuyên bố phá sản (áp dụng cho khách hàng là doanh nghiệp, tổ chức) hoặc khách hàng chết hoặc mất tích (áp dụng cho khách hàng thể nhân).

(h) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2(g)) để trích dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, Vietcombank cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng và cam kết tài trợ cho khách hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa và chi phí cài tạo	25 năm
• Máy móc thiết bị	3-5 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Các tài sản hữu hình khác	4 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là đất được giao có thu tiền sử dụng đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng đất.

Theo Thông tư 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 10 năm 2009, quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao.

Theo Thông tư 18/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 10 tháng 2 năm 2011, giá trị quyền sử dụng đất giao có thời hạn được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn được giao.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(k) Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(l) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(m) Dự phòng trợ cấp thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thất nghiệp cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thất nghiệp của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thất nghiệp được lập dựa trên cở sở 3% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng, các công ty con tại Việt Nam và các nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam không phải lập dự phòng trợ cấp thất nghiệp cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thất nghiệp phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thất nghiệp.

(n) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Vietcombank mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi cân trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế không bao gồm lãi thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại vàng, ngoại tệ kinh doanh và công cụ phái sinh (“lợi nhuận trích quỹ”) của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Việc trích lập các quỹ này được thực hiện vào thời điểm cuối năm.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận đê lại của Ngân hàng.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư 24/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 27 tháng 3 năm 2007.

(o) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 như được định nghĩa tại Thuyết minh số 2(g) được ghi nhận khi thực thu lãi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, cổ tức và các khoản thanh toán dưới dạng cổ phiếu từ các công ty cổ phần được chi trả từ các nguồn khác lợi nhuận giữ lại thì không được ghi nhận trong báo cáo tài chính và chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu được nắm giữ.

(iv) Hỗ trợ lãi suất

Trong kỳ, Ngân hàng vẫn tiếp tục thực hiện chủ trương của Chính phủ và NHNN về việc thực hiện hỗ trợ lãi suất, theo đó khách hàng đáp đủ các điều kiện đề ra sẽ được hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay từ Ngân hàng. Phần thu nhập lãi tương ứng lãi suất được hỗ trợ bao gồm trong thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(p) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(q) Các khoản thanh toán thuế hoạt động

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận điều chỉnh hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông và bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành.

(s) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(t) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Vietcombank hoặc chịu sự kiểm soát của Vietcombank, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Vietcombank. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Vietcombank mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Vietcombank, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Vietcombank, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, phải chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, ở trong báo cáo tài chính hợp nhất này, chỉ có hai tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được coi là các bên có liên quan của Vietcombank.

(u) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại tại ngày lập bảng cân đối kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận như nêu tại Thuyết minh 2(c).

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào, Vietcombank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thầu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản nợ tiềm ẩn và các khoản cam kết sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Vietcombank là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Vietcombank là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(w) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Các tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(i) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, Vietcombank đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”).

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán;

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(ii) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Vietcombank tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Vietcombank ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Vietcombank ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Dừng ghi nhận

Vietcombank dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính bị chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(iv) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 22(b).

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Vietcombank xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Vietcombank càng tốt, dựa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 cho các giai đoạn từ ngày từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012
 và từ ngày 1/4/2012 đến ngày 30/6/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

3. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu chính phủ	1.243.422	707.955
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng phát hành	727.153	-
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	516.269	556.955
	-	151.000
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành	106.684	117.417
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	19	633
	106.665	116.784
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	<hr/> 1.350.106	<hr/> 825.372
	(402)	(7.741)
	<hr/> 1.349.704	<hr/> 817.631

4. Cho vay khách hàng

	30/6/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	211.561.273	206.061.931
Cho thuê tài chính	1.227.815	1.286.698
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	2.012.137	1.470.746
Các khoản trả thay khách hàng	537.792	425.005
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	41.812	45.157
Nợ cho vay được khoanh	128.096	128.096
	<hr/> 215.508.925	<hr/> 209.417.633

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/6/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	178.299.464	174.350.730
Nợ cần chú ý	29.665.863	30.808.944
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.763.696	1.257.457
Nợ nghi ngờ	833.842	653.072
Nợ có khả năng mất vốn	3.946.060	2.347.430
	<hr/> 215.508.925	<hr/> 209.417.633

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 cho các giai đoạn từ ngày từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012
 và từ ngày 1/4/2012 đến ngày 30/6/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn cho vay:

	30/6/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Ngắn hạn	127.971.830	123.311.798
Trung hạn	24.463.337	22.324.975
Dài hạn	63.073.758	63.780.860
	215.508.925	209.417.633

5. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/6/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Dự phòng chung	1.567.687	1.464.435
Dự phòng cụ thể	5.505.472	3.863.719
	7.073.159	5.328.154

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	1.464.435	1.279.097
Dự phòng lập trong kỳ/năm	103.252	168.850
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	16.488
Số dư cuối kỳ	1.567.687	1.464.435

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	3.863.719	4.293.491
Dự phòng lập trong kỳ/năm	1.711.428	3.407.041
Xử lý các khoản nợ bằng nguồn dự phòng	(69.675)	(3.840.360)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	3.547
Số dư cuối kỳ	5.505.472	3.863.719

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 cho các giai đoạn từ ngày từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012
 và từ ngày 1/4/2012 đến ngày 30/6/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

6. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ	41.433.368	25.902.034
Chứng khoán vốn	125.100	125.100
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(305.911)	(305.911)
	41.252.557	25.721.223
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán nợ	2.722.948	3.158.515
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước	592.007	592.007
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(15.231)	(15.231)
	3.299.724	3.735.291
	44.552.281	29.456.514

7. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào các công ty liên doanh

	30/6/2012		
Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday- Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	351.614
Công ty Liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51%	28.050
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000
		649.664	729.917

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 cho các giai đoạn từ ngày từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012
 và từ ngày 1/4/2012 đến ngày 30/6/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

31/12/2011

Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday- Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	276.067
Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000
		574.117	646.292

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

30/6/2012

Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday Quỹ Vietcombank Partners 1	Cho thuê văn phòng	16%	11.110
	Quỹ đầu tư	11%	6.600
		17.710	17.247

31/12/2011

Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday Quỹ Vietcombank Partners 1	Cho thuê văn phòng	16%	11.110
	Quỹ đầu tư	11%	11.000
		22.110	18.693

8. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Vay NHNN	379.524	7.312.479
Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước và các khoản nợ khác với NHNN	31.360.130	31.553.755
	31.739.654	38.866.234

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 cho các giai đoạn từ ngày từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012
 và từ ngày 1/4/2012 đến ngày 30/6/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

9. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	20.216.086	22.725.480
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.957.264	2.159.960
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	14.794.053	14.861.862
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	600	2.761.200
	2.464.169	2.942.458
Vay các tổ chức tín dụng khác	27.145.823	25.236.895
Vay bằng VNĐ	2.200.000	5.300.000
Vay bằng ngoại tệ	24.945.823	19.936.895
	47.361.909	47.962.375

10. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	55.500.111	55.075.184
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	34.839.277	34.647.030
	20.660.834	20.428.154
Tiền gửi có kỳ hạn	183.337.270	165.959.270
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	139.906.051	118.329.628
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	43.431.219	47.629.642
Tiền gửi ký quỹ	1.119.296	1.200.751
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.673.735	4.781.649
	242.630.412	227.016.854

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 cho các giai đoạn từ ngày từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012
 và từ ngày 1/4/2012 đến ngày 30/6/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

11. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Chứng chỉ tiền gửi		
Ngắn hạn bằng VNĐ	37.415	42.600
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	-	44
Trung hạn bằng VNĐ	283	346
Trung dài hạn bằng ngoại tệ	3.184	4.068
	33.948	38.142
Trái phiếu và tín phiếu chính phủ		
Ngắn hạn bằng VNĐ	2.028.680	2.028.783
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	232	254
Trung hạn bằng VNĐ	716	798
Trung hạn bằng ngoại tệ	2.027.719	2.015.820
	13	11.911
	2.066.095	2.071.383

12. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/6/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Phải trả nội bộ	1.178.306	1.453.021
Phải trả bên ngoài	22.235.379	16.704.961
Các khoản phải trả và công nợ khác	23.413.685	18.157.982
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	774.842	897.915
	24.188.527	19.055.897

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất niên độ cho các giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012
và từ ngày 1/4/2012 đến ngày 30/6/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-

NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

13. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi Vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ của các tổ chức tín dụng				Tổng	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
				Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển						
				Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ					
Số dư tại ngày 1/1/2012	19.698.045	995.952	45.160	674.364	1.384.434	57.813	2.116.611	70.442	191.020	5.521.466	28.638.696	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.248.689	2.248.689	
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Coporate Bank, Ltd)	3.476.126	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.476.126
Tăng thặng dư vốn cổ phần số tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Coporate Bank, Ltd)	-	8.342.702	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.342.702
Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Coporate Bank, Ltd)	-	(137.257)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(137.257)
Điều chỉnh theo kết quả của kiểm toán	-	-	-	3.363	6.725	-	10.088	-	-	(22.537)	(12.449)	
Trả cổ tức năm 2011 bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.363.765)	(2.363.765)	
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(38)	-	(38)	-	-	-	(38)	
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	(134)	(39.735)	-	(39.869)	
Số dư tại ngày 30/6/2012	23.174.171	9.201.397	45.160	677.727	1.391.121	57.813	2.126.661	70.308	151.285	5.383.853	40.152.835	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất niên độ
 cho các giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012
 và từ ngày 1/4/2012 đến ngày 30/6/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Thông tin về các cổ đông của Ngân hàng

	30/6/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	17.870.231	17.870.231
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Coporate Bank)	3.476.126	-
Cổ đông khác	1.827.814	1.827.814
	23.174.171	19.698.045

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	30/6/2012	31/12/2011
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	2.317.417.076	23.174.171
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.317.417.076	23.174.171
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.317.417.076	23.174.171

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VNĐ
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	14.495.944	11.679.344
Thu nhập lãi tiền gửi	447.180	2.187.989
Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư	1.556.774	1.520.101
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	102.185	94.396
Thu lãi khác	9.056	22.402
	16.611.139	15.504.232

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 cho các giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012
 và từ ngày 1/4/2012 đến ngày 30/6/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VNĐ
Trả lãi tiền gửi	(9.155.185)	(9.038.696)
Trả lãi tiền vay	(657.274)	(705.908)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(120.235)	(139.307)
Chi phí khác	(923.637)	(127.095)
	(10.856.331)	(10.011.006)

16. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VNĐ
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	266.264	39.257
Lãi ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	11.889	91.939
	278.153	131.196

17. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(83.340)	(121.199)
Chi phí cho nhân viên	(1.379.609)	(1.489.230)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	(1.184.776)	(1.328.117)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(166.073)	(120.059)
- Chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm	(72)	(935)
- Chi đóng góp xã hội	(3.075)	(40.119)
Chi về tài sản	(536.764)	(479.635)
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	(268.395)	(211.695)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(407.823)	(289.444)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(60.283)	(45.102)
Chi phí hoạt động khác	(20.090)	(18.664)
	(2.487.909)	(2.443.274)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất niên độ
 cho các giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012
 và từ ngày 1/4/2012 đến ngày 30/6/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần trong kỳ

Lợi nhuận thuần trong kỳ

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VNĐ
Lợi nhuận thuần trong kỳ	2.248.689	2.420.875

(b) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang
 Ánh hưởng của đợt phát hành cổ phiếu 33% trong năm 2011
 Ánh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu
 Ánh hưởng của việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược
 nước ngoài (Mizuho Coporate Bank, Ltd)

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
1.969.804.514	1.322.371.452	
-	436.382.579	
-	211.050.483	
332.248.471		-
2.302.052.985	1.969.804.514	

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ
977	1.229	

19. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, vàng bạc, đá quý
 Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
 Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác
 (bao gồm không kỳ hạn và đáo hạn trong vòng 3 tháng)
 Chứng khoán kinh doanh
 Chứng khoán đầu tư đến hạn trong vòng 3 tháng

	30/6/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (trình bày lại)
5.651.786	5.393.766	
13.571.629	10.616.759	
98.879.795	102.113.431	
1.350.106	825.372	
6.418.423	6.581.062	
125.871.739	125.530.390	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 cho các giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012
 và từ ngày 1/4/2012 đến ngày 30/6/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

20. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Ngân hàng Nhà nước
 Thu nhập lãi tiền gửi
 Chi phí lãi tiền gửi

Bộ Tài chính
 Thu nhập lãi tiền vay
 Chi phí lãi tiền gửi

Giao dịch		Năm kết thúc
Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Triệu VNĐ	
	26.383	49.834
	186.058	664.542
	64.667	135.349
	14.360	19.236

(b) Số dư với các bên liên quan

Ngân hàng Nhà nước
 Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN
 Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN

Bộ Tài chính
 Tiền gửi tại Ngân hàng
 Cho vay

Số dư tại ngày		Triệu VNĐ
30/6/2012	31/12/2011	
13.571.592	10.635.584	
1.097.435	18.627.916	
30.642.219	20.238.318	
2.516.728	2.831.673	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho các giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012
và từ ngày 1/4/2012 đến ngày 30/6/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

21. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

		Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012					
		Miền Bắc	Miền Trung và Tây Nguyên	Miền Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	13.776.002	3.272.379	8.796.087	11.799	(9.245.128)	16.611.139
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(12.124.981)	(2.392.675)	(5.583.114)	(689)	9.245.128	(10.856.331)
I	Thu nhập lãi thuần	1.651.021	879.704	3.212.973	11.110	-	5.754.808
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	607.976	68.873	346.012	2.289	(229)	1.024.921
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(346.569)	(5.540)	(15.728)	(146)	229	(367.754)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	261.407	63.333	330.284	2.143	-	657.167
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	451.195	39.560	151.466	-	-	642.221
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	32.151	-	-	-	-	32.151
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.551	-	-	-	-	1.551
5	Thu nhập hoạt động khác	110.383	48.753	40.979	-	(22.030)	178.085
6	Chi phí hoạt động khác	(96.743)	(350)	(25)	(1.849)	-	(98.967)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	13.640	48.403	40.954	(1.849)	(22.030)	79.118
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	278.153	-	-	-	-	278.153
VIII	Chi phí hoạt động	(1.345.224)	(308.273)	(842.412)	(14.030)	22.030	(2.487.909)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.343.894	722.727	2.893.265	(2.626)	-	4.957.260
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (*)	(1.356.307)	(132.001)	(551.295)	(134)	-	(2.039.737)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	(12.413)	590.726	2.341.970	(2.760)	-	2.917.523
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	72.771	(147.682)	(585.493)	-	-	(660.404)
XII	Chi phí thuế TNDN	72.771	(147.682)	(585.493)	-	-	(660.404)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	60.358	443.044	1.756.477	(2.760)	-	2.257.119

(*): Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, Hội Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng chưa phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho các giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012
và từ ngày 1/4/2012 đến ngày 30/6/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Báo cáo bộ phận theo ngành nghề

		Ngân hàng	Tổ chức tín dụng phi ngân hàng	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012			
				Chứng khoán	Khác	Loại trừ	Tổng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25.682.682	125.191	40.265	8.129	(9.245.128)	16.611.139
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(20.049.966)	(51.493)	-	-	9.245.128	(10.856.331)
I	Thu nhập lãi thuần	5.632.716	73.698	40.265	8.129	-	5.754.808
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	980.418	1.982	42.443	307	(229)	1.024.921
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(359.520)	(119)	(8.317)	(27)	229	(367.754)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	620.898	1.863	34.126	280	-	657.167
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	642.221	-	-	-	-	642.221
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31.848	-	303	-	-	32.151
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-	1.551	-	-	1.551
5	Thu nhập hoạt động khác	135.571	3.574	67	60.903	(22.030)	178.085
6	Chi phí hoạt động khác	(78.479)	(1.849)	(90)	(18.549)	-	(98.967)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	57.092	1.725	(23)	42.354	(22.030)	79.118
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	276.457	-	1.696	-	-	278.153
VIII	Chi phí hoạt động	(2.424.049)	(31.129)	(42.436)	(12.325)	22.030	(2.487.909)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.837.183	46.157	35.482	38.438	-	4.957.260
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.039.063)	(674)	-	-	-	(2.039.737)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	2.798.120	45.483	35.482	38.438	-	2.917.523
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(630.453)	(9.881)	(8.281)	(11.789)	-	(660.404)
XII	Chi phí thuế TNDN	(630.453)	(9.881)	(8.281)	(11.789)	-	(660.404)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	2.167.667	35.602	27.201	26.649	-	2.257.119

22. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Vietcombank không nắm giữ tài sản thế chấp mà Vietcombank được phép được bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2012:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho các giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012
và từ ngày 1/4/2012 đến ngày 30/6/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kinh doanh	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
		Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ (gộp)	
		Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	
Tài sản tài chính							
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.651.786	-	-	-	5.651.786	5.651.786
II	Tiền gửi tại NHNN	13.571.629	-	-	-	13.571.629	13.571.629
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	106.500.756	-	-	106.500.756	106.209.597
IV	Chứng khoán kinh doanh	1.350.106	-	-	-	1.350.106	*
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	215.508.925	*
VI	Cho vay và ứng trước khách hàng	-	215.508.925	-	-	44.873.423	45.998.614
VII	Chứng khoán đầu tư	-	3.314.955	41.558.468	-	2.324.794	2.121.619
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	2.324.794	-	6.218.712	*
X	Tài sản tài chính khác	-	-	6.218.712	-	6.218.712	
		20.573.521	3.314.955	328.228.393	43.883.262	- 396.000.131	
Nợ phải trả tài chính							
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	79.101.563	79.101.563	79.305.584
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	243.603.059	243.603.059	*
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	198.941	-	-	-	198.941	198.941
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.066.095	2.066.095	*
VI	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	23.600.396	23.600.396	20.079.554
		198.941	-	-	- 348.371.113	348.570.054	

* Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

ALCO là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng biệt của Vietcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các rủi ro phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(g)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 cho các giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012
 và từ ngày 1/4/2012 đến ngày 30/6/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VNĐ	Tổng Triệu VNĐ
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	103.913.747	-	2.587.009	106.500.756
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	70.585.974	-	-	70.585.974
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	33.327.773	-	2.587.009	35.914.782
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay và ứng trước khách hàng - gộp	175.087.061	3.212.402	37.209.462	215.508.925
Chứng khoán đầu tư - gộp	4.639.282	-	881.463	5.520.745
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	4.354.430	-	289.456	4.643.886
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	284.852	-	592.007	876.859
Tài sản Có khác	6.218.712	-	-	6.218.712
	289.858.802	3.212.402	40.677.934	333.749.138

Mô tả và giá trị ghi số của tài sản đảm bảo Vietcombank nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	Triệu VNĐ
Tiền gửi	23.955.245
Giấy tờ có giá	20.771.378
Bất động sản	146.651.296
Tài sản thế chấp khác	91.374.482
	282.752.401

(ii) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho các giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012
và từ ngày 1/4/2012 đến ngày 30/6/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Triệu VNĐ									
Tài sản									
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.651.786	-	-	-	-	-	-	5.651.786
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	13.571.629	-	-	-	-	-	13.571.629
III Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	95.932.475	3.292.154	5.182.401	2.093.726	-	-	106.500.756
			106.684	-	-	350.000	893.422	-	1.350.106
IV Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI Cho vay khách hàng – gộp	12.044.698	-	76.178.003	72.453.546	43.769.921	7.648.184	3.129.738	284.835	215.508.925
VII Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	3.327.038	3.514.660	6.203.849	9.466.707	17.494.169	4.867.000	44.873.423
VIII Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	3.071.958	-	-	-	-	-	-	3.071.958
IX Tài sản cố định	-	2.537.231	-	-	-	-	-	-	2.537.231
XI Tài sản Có khác – gộp	-	6.557.677	-	-	-	-	-	-	6.557.677
Tổng tài sản Có	12.044.698	17.818.652	189.115.829	79.260.360	55.156.171	19.558.617	21.517.329	5.151.835	399.623.491
Nợ phải trả									
I, II Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	61.118.969	8.166.626	9.786.209	29.500	259	-	79.101.563
III Tiền gửi của khách hàng	-	13.253	156.132.715	47.490.424	19.092.576	17.452.883	2.445.467	3.094	242.630.412
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	198.941	-	-	-	198.941
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI Phát hành giấy tờ có giá	-	-	9.696	28.734	27.665	-	-	2.000.000	2.066.095
VII Các khoản nợ khác	-	7.566.625	2.343.672	7.001.568	9.550.000	900.000	-	-	27.361.865
Tổng nợ phải trả	-	7.579.878	219.605.052	62.687.352	38.655.391	18.382.383	2.445.726	2.003.094	351.358.876
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất	12.044.698	10.238.774	(30.489.223)	16.573.008	16.500.780	1.176.234	19.071.603	3.148.741	48.264.615
Lũy kế chênh nhạy cảm với lãi suất	12.044.698	22.283.472	(8.205.751)	8.367.257	24.868.037	26.044.271	45.115.874	48.264.615	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho các giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012
và từ ngày 1/4/2012 đến ngày 30/6/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Trong kỳ, tỷ giá giữa VND và Đô la Mỹ dao động nhiều. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất niên độ cho các giai đoạn từ ngày từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012
và từ ngày 1/4/2012 đến ngày 30/6/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Triệu VNĐ	VND	Đô la Mỹ	Euro	Vàng	Ngoại tệ khác	Tổng cộng
Tài sản							
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.469.301	1.164.874	187.986	587.919	241.706	5.651.786
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	10.263.597	3.308.032	-	-	-	13.571.629
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	34.843.982	65.027.641	2.194.681	-	4.434.452	106.500.756
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	1.350.106
V	Chứng khoán kinh doanh	1.350.106	-	-	-	59.833	215.508.925
VI	Cho vay khách hàng – gộp	141.802.959	72.393.349	1.252.784	-	-	44.873.423
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	44.835.327	38.096	-	-	-	3.071.958
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	3.071.958	-	-	-	1.186	2.537.231
IX	Tài sản cố định	2.533.329	2.716	-	-	82.268	6.557.677
XI	Tài sản Có khác – gộp	11.794.290	227.953	(5.546.834)	-	-	
Tổng tài sản Có		253.964.849	142.162.661	(1.911.383)	587.919	4.819.445	399.623.491
Nợ phải trả							
I, II	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	5.644.441	68.086.636	1.306.013	-	4.064.473	79.101.563
III	Tiền gửi của khách hàng	176.069.273	54.723.132	9.399.964	-	2.438.043	242.630.412
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(8.223.261)	15.374.342	(6.932.019)	-	(20.121)	198.941
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	2.066.095
VI	Phát hành giấy tờ có giá	2.031.135	34.661	299	-	96.655	27.361.865
VII	Các khoản nợ khác	33.071.257	(5.873.517)	67.470	-	-	
Tổng nợ phải trả		208.592.845	132.345.254	3.841.727	-	6.579.050	351.358.876
Trạng thái tiền tệ nội bảng		45.372.004	9.817.407	(5.753.110)	587.919	(1.759.605)	48.264.615

(iv) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối Kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất niên độ cho các giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012
và từ ngày 1/4/2012 đến ngày 30/6/2012 (tiếp theo)

	Triệu VNĐ	Nợ quá hạn trên 3 tháng	Nợ quá hạn đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
I	Tài sản								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.651.786	-	-	-	-	5.651.786
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	13.571.629	-	-	-	-	13.571.629
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	95.488.621	3.391.174	7.449.060	144.901	27.000	106.500.756
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	1.350.106
V	Chứng khoán kinh doanh	7.834.985	4.209.713	106.684	1.243.422	83.562.101	48.027.508	16.136.046	215.508.925
VI	Cho vay khách hàng – gộp	200.000	-	15.217.371	40.521.201	16.502.614	17.246.353	4.506.033	44.873.423
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	2.903.765	3.514.658	-	-	3.071.958	3.071.958
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	2.716	2.534.515	2.537.231
IX	Tài sản cố định	-	-	241.789	6.315.888	-	-	-	6.557.677
XI	Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản Có		8.034.985	4.209.713	133.181.645	54.986.343	107.513.775	65.421.478	26.275.552	399.623.491
<hr/>									
I, II	Nợ phải trả								
I, II	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	59.534.431	3.291.715	6.352.503	9.728.553	194.361	79.101.563
III	Tiền gửi của khách hàng	-	-	111.650.941	62.828.086	53.885.846	8.358.811	5.906.728	242.630.412
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	198.941	-	-	198.941
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	2.000.000	2.066.095
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	9.696	28.734	27.665	-	-	27.361.865
VII	Các khoản nợ khác	-	-	2.502.782	14.290.794	10.568.289	-	-	-
Tổng nợ phải trả		-	-	173.697.850	80.439.329	71.033.244	18.087.364	8.101.089	351.358.876
<hr/>									
Mức chênh thanh khoản ròng		8.034.985	4.209.713	(40.516.205)	(25.452.986)	36.480.531	47.334.114	18.174.463	48.264.615

23. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Vietcombank không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng và các công ty con được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 25% đối với Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam, 16,5% đối với công ty con tại nước ngoài.

(b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 2(c) và 2(e), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm.

(c) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 2(n) (iv) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm.

24. Trình bày lại số liệu năm trước

Một số số liệu so sánh được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm nay như sau:

Thuyết minh	31/12/2011 (như được trình bày trước đây)	31/12/2011 (điều chỉnh)	31/12/2011 (trình bày lại)
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.393.766	-	5.393.766
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	10.616.759	-	10.616.759
Chứng khoán đầu tư đến hạn trong vòng 3 tháng	102.113.431	-	102.113.431
Chứng khoán kinh doanh	-	825.372	825.372
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (bao gồm không kỳ hạn và đáo hạn trong vòng 3 tháng)	6.581.062	-	6.581.062
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011	124.705.018	825.372	125.530.390

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất niên độ
cho các giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012
và từ ngày 1/4/2012 đến ngày 30/6/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

25. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất niên độ được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 14 tháng 8 năm 2012.

Hà nội ngày 14 tháng 08 năm 2012

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương



Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ kế toán

Phùng Nguyễn Hải Yên

Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc